

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Cao Thị Phương Nhung¹

Tóm tắt: Bình đẳng giới trong giáo dục – đào tạo là nền tảng quan trọng để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội. Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận trong việc bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục của phụ nữ và trẻ em gái, từng bước thu hẹp khoảng cách giới trong giáo dục phổ thông, đào tạo nghề và giáo dục đại học. Tuy nhiên, trong bối cảnh phát triển kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế, bất bình đẳng giới trong giáo dục – đào tạo vẫn tồn tại ở nhiều khía cạnh, đặc biệt là về chất lượng đào tạo, cơ hội học tập nâng cao, tiếp cận giáo dục ở vùng khó khăn, cũng như tỷ lệ nữ có học hàm, học vị cao. Bài viết phân tích cơ sở lý luận và pháp lý về bình đẳng giới trong giáo dục – đào tạo; đánh giá thực trạng ở Việt Nam hiện nay trên cơ sở các số liệu thống kê và báo cáo nghiên cứu; chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân; từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong giáo dục – đào tạo, góp phần phát triển nguồn nhân lực nữ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

Từ khóa: bình đẳng giới; giáo dục – đào tạo; phụ nữ Việt Nam; nguồn nhân lực; phát triển bền vững.

1. MỞ ĐẦU

Trong chiến lược phát triển quốc gia, giáo dục – đào tạo luôn được xác định là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong phát triển con người và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và phát triển kinh tế tri thức, nguồn nhân lực không chỉ được đánh giá bằng số lượng mà quan trọng hơn là chất lượng, trình độ, kỹ năng và khả năng thích ứng. Phụ nữ chiếm hơn một nửa dân số và lực lượng lao động, do đó việc bảo đảm bình đẳng giới trong giáo dục – đào tạo có ý nghĩa quyết định đối với việc khai thác và phát huy tiềm năng nguồn nhân lực quốc gia. Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước luôn nhất quán quan điểm coi bình đẳng giới vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển xã hội. Nhiều chủ trương, chính sách và văn bản pháp luật đã được ban hành nhằm bảo đảm quyền học tập, đào tạo và phát triển của phụ nữ. Thực tiễn cho thấy Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá là quốc gia đạt nhiều tiến bộ trong thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục phổ thông. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, bất bình đẳng giới trong giáo dục – đào tạo vẫn tồn tại ở những mức độ khác nhau, tác động trực tiếp đến quá trình hình thành và phát triển nguồn nhân lực nữ. Xuất phát từ thực tiễn đó, bài viết tập trung phân tích vấn đề bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo ở Việt Nam hiện nay, coi đây là một trụ cột quan trọng của phát triển nguồn nhân lực.

¹ Học viện Múa Việt Nam

Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu chính nhằm làm rõ thực trạng bình đẳng giới trong giáo dục – đào tạo: Phương pháp phân tích – tổng hợp tài liệu: Thu thập, đối chiếu và đúc kết các luận điểm từ văn kiện Đảng, chính sách Nhà nước và báo cáo thống kê (Bộ GD&ĐT, Tổng cục Thống kê) nhằm xây dựng cơ sở lý luận vững chắc. Phương pháp thống kê – so sánh: Xử lý dữ liệu định lượng, so sánh tỷ lệ tiếp cận giáo dục, đào tạo nghề và trình độ học vấn giữa nam và nữ theo thời gian để làm nổi bật mức độ bình đẳng giới. Phương pháp logic – lịch sử: Hệ thống hóa các quan điểm, chính sách giáo dục qua từng giai đoạn phát triển, từ đó rút ra quy luật và sự tiến bộ trong tư duy về bình đẳng giới tại Việt Nam. Phương pháp phân tích chính sách: Đánh giá tác động (ảnh hưởng tích cực, hạn chế) của các chính sách giáo dục hiện hành đối với việc phát triển nguồn nhân lực nữ, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm thực hiện tốt bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo ở Việt Nam trong thời gian tới.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận và pháp lý về bình đẳng giới trong giáo dục – đào tạo

Trong Luật Bình đẳng giới (2006) định nghĩa: *Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó* [5]. Như vậy, bình đẳng giới trước hết được hiểu là sự đối xử như nhau, ngang nhau, bằng nhau giữa nam giới và phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống gia đình và xã hội. Khi đề cập tới bình đẳng giới, không nên hiểu bình đẳng giới theo cách đơn giản là nam giới và nữ giới tham gia như nhau trong tất cả các hoạt động, cũng không phải là phương châm phụ nữ “vùng lên” đòi hỏi quyền lợi ngang bằng với nam giới, bất chấp sự khác biệt về đặc tính sinh học giữa nam và nữ.

Theo quan niệm của Liên hợp quốc, bình đẳng giới có nghĩa là phụ nữ và nam giới được hưởng những điều kiện như nhau để thực hiện đầy đủ quyền con người, có cơ hội đóng góp cũng như thụ hưởng những thành quả phát triển của quốc gia trên các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa.

Mặc dù đã có rất nhiều công ước quốc tế về quyền con người quy định rõ quyền bình đẳng giới trong nhiều lĩnh vực nhưng trên thực tế, cho đến những năm 70 của thế kỷ XX, tình trạng bất bình đẳng giữa nam và nữ vẫn diễn ra ở khắp các nơi trên thế giới. Vì vậy, ngày 18/12/1979, Đại hội đồng Liên hiệp quốc mới thống nhất được các ý kiến để ban hành Công ước “*Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ*” (tiếng Anh viết tắt là CEDAW) và có hiệu lực thi hành từ 05/9/1981. Đây được xem là một văn bản pháp lý đầy đủ và toàn diện nhất về quyền con người của phụ nữ. Việt Nam là quốc gia thứ 6 ký công ước CEDAW. Cho đến nay, Việt Nam là một trong các quốc gia tích cực thực hiện các cam kết của mình nhằm thúc đẩy sự nghiệp giải phóng phụ nữ, thực hiện bình đẳng nam nữ. Với quan điểm thừa nhận những sự khác biệt về giới và giới tính giữa nam và nữ, Nhà nước Việt Nam đã thực hiện tốt công ước CEDAW.

Ở Việt Nam, quyền bình đẳng nam nữ được thể hiện đậm nét từ Hiến pháp đầu tiên năm 1946, tại Điều 9: “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện”. Trong Điều 63, Hiến pháp (1992) quy định: “công dân nam nữ có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội và gia đình. Nghiêm cấm hành vi phân biệt đối xử đối với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ. Lao động nam nữ làm việc như nhau thì được hưởng lương như nhau. Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ về mọi mặt, không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã hội”.

Tiếp đó, quyền bình đẳng nam nữ càng được thể hiện sâu sắc hơn ở Hiến pháp (2013), đó là bảo đảm bình đẳng thực chất, triệt để xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ; tiếp tục ghi nhận quyền bình đẳng trước pháp luật của nam, nữ (khoản 1, Điều 16); bình đẳng trong kết hôn và ly hôn (khoản 1, Điều 35); vai trò của Nhà nước, xã hội và gia đình trong việc bảo vệ phụ nữ và trẻ em (khoản 2, Điều 26 và khoản 2, Điều 36); không phân biệt đối xử giữa nam và nữ (khoản 2, Điều 16). Điều này quy định cụ thể “Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”...

Bình đẳng giới không chỉ đề cập trong Hiến pháp mà còn được cụ thể hoá trong các văn bản pháp luật của Việt Nam về bình đẳng giới như: Luật Bình đẳng giới (2006); Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (2007) và Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (2022); Luật Hôn nhân và Gia đình (2000) và Luật Hôn nhân và Gia đình (2014).

Luật Bình đẳng giới (2006) khẳng định: “Mục tiêu bình đẳng giới là xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ phát triển kinh tế – xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình” (Điều 4). Đồng thời, cũng khẳng định: “Bảo đảm bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình; hỗ trợ và tạo điều kiện cho nam, nữ phát huy khả năng, có cơ hội như nhau để tham gia vào quá trình phát triển và hưởng thụ thành quả của sự phát triển”. (Khoản 1, Điều 7).

Trong Luật Hôn nhân và Gia đình (2014) quy định rõ tại Điều 23: “Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội”.

Bên cạnh đó, Đảng ta cũng đã cụ thể hoá quan điểm bình đẳng nam nữ bằng những Nghị quyết và Chỉ thị về công tác phụ nữ, điển hình như: Nghị quyết 04/NQ-TW ngày 12/7/1993 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng về đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới; Chỉ thị 37-CT/TW ngày 16/5/1994 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về một số vấn đề công tác cán bộ nữ trong tình hình mới; Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 17/4/2007 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Chỉ thị 21-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới ngày 20/10/2018; Chiến lược về bình đẳng giới năm 2011 – 2020...

Quan điểm thực hiện đối xử đặc biệt với phụ nữ trên mọi lĩnh vực đã được cụ thể hóa trong các chính sách, các chương trình, dự án phát triển ở Việt Nam, trong Kế hoạch Hành động quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, đặc biệt đã ban hành Luật Bình đẳng giới (2007) thể hiện rõ sự quyết tâm của Việt Nam trong việc thực hiện bình đẳng giới. Theo Luật Bình đẳng giới (2007) của nước ta, nội dung của bình đẳng giới gồm có: Bình đẳng về chính trị; Bình đẳng về kinh tế, việc làm; Bình đẳng trong lĩnh vực lao động; Bình đẳng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; Bình đẳng trong lĩnh vực khoa học và công nghệ; Bình đẳng trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục thể thao; Bình đẳng trong lĩnh vực y tế; Bình đẳng trong gia đình.

Như vậy, bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo là một nội dung được luật hóa ở nước ta hiện nay. Quyền bình đẳng giới trong giáo dục – đào tạo được ghi nhận xuyên suốt trong các bản Hiến pháp của Việt Nam, đặc biệt là Hiến pháp năm 2013. Luật Bình đẳng giới (2006), Luật Giáo dục (2019), Luật Giáo dục (sửa đổi 2025) và các văn bản hướng dẫn thi hành đã cụ thể hóa nguyên tắc bình đẳng giới, tạo hành lang pháp lý quan trọng cho việc bảo đảm quyền học tập của phụ nữ.

Luật số 73/2006/QH11 của Quốc hội, Điều 14, Luật Bình đẳng giới (2006) quy định: Nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng. Nam, nữ bình đẳng trong việc lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo. Nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Nữ cán bộ, công chức, viên chức khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo bao gồm:

- a) Quy định tỷ lệ nam, nữ tham gia học tập, đào tạo;
- b) Lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ dạy nghề theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực trạng bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo ở Việt Nam những năm gần đây

Ở Việt Nam thời gian qua, với sự nỗ lực của Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính quyền, đoàn thể, công tác thúc đẩy bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ đã được các cấp, các ngành tập trung triển khai, góp phần thúc đẩy thực hiện bình đẳng giới và đạt được nhiều thành tựu. Việt Nam đã được Liên hợp quốc công nhận cơ bản đã hoàn thành mục tiêu về bình đẳng giới, nâng cao vị thế phụ nữ. Tuy nhiên, những biểu hiện bất bình đẳng giới vẫn tồn tại tương đối phổ biến trong xã hội, nhất là bất bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

Vấn đề bất bình đẳng giới đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử nhân loại, được biểu hiện qua những hình thức khác nhau qua các thời kỳ lịch sử và phụ thuộc vào bản sắc văn hóa của mỗi quốc gia, dân tộc. Đó là sự đối xử khác biệt với nam giới và phụ nữ tạo nên các cơ hội khác nhau, sự tiếp cận các nguồn lực khác nhau, sự thụ hưởng khác nhau giữa nam và nữ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội, giáo dục – đào tạo ... Bất bình đẳng giới luôn thể hiện ở cả hai khía cạnh đối với nam giới và nữ giới. Tuy nhiên trong

thực tế, bất bình đẳng đối với phụ nữ thường diễn ra một cách phổ biến hơn, đặc biệt ở các nước Á Đông, trong đó có Việt Nam.

Theo TS. Bùi Ngọc Thanh – Nguyên Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội Thảo luận kinh tế - xã hội tại kỳ họp thứ Bảy, Quốc hội Khóa X: “tỷ lệ trẻ em (cả trai và gái) các dân tộc thiểu số vào năm 2025 hoàn thành giáo dục tiểu học đạt 90%, tỷ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở đạt 85%: Báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho thấy, năm học 2021-2022, tỷ lệ trẻ em trai dân tộc thiểu số hoàn thành giáo dục tiểu học đạt 98%, năm học 2022-2023 là 96%. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học năm học 2021-2022 là 89%, năm học 2022-2023 đạt 90%. Nhìn chung đến hết năm học 2022-2023 chỉ tiêu này đã đạt và vượt kế hoạch đề ra cho năm 2025” [14].

Tỷ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp đạt trên 30% vào năm 2025: Theo số liệu của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (cũ), năm 2023, trong đào tạo nghề có khoảng 500 nghìn phụ nữ nông thôn được học nghề, chiếm 45,4% tổng số lao động nông thôn được học nghề. Ở 21 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương số nữ học sinh, sinh viên được tuyển sinh vào hệ thống các trường nghề khoảng 127.370 học viên, đạt 41%[14].

Trong giáo dục đại học và nghiên cứu khoa học, đội ngũ nữ trí thức ngày càng phát triển. Nhiều phụ nữ tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học, sáng tạo nghệ thuật và giữ vai trò quan trọng trong hệ thống giáo dục – đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quốc gia. “Năm 2019 thì nữ thạc sĩ đạt 44,2%, nữ Tiến sĩ đạt 28%”[14].

Các số liệu trên cho thấy những bước tiến vượt bậc và toàn diện trong công tác giáo dục và đào tạo, đặc biệt là đối với các nhóm đối tượng ưu tiên. Việc hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở cho trẻ em dân tộc thiểu số đạt kết quả cao, vượt kế hoạch trước thời hạn, thể hiện sự quan tâm sát sao và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ vùng khó khăn. Bên cạnh đó, giáo dục nghề nghiệp và đại học ghi nhận sự gia tăng mạnh mẽ tỷ lệ tham gia của nữ giới. Việc phụ nữ chiếm tỷ trọng đáng kể trong lao động nông thôn được đào tạo nghề cùng với sự gia tăng đội ngũ nữ trí thức trình độ cao khẳng định mục tiêu bình đẳng giới đang được thực hiện thực chất. Những kết quả này góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quốc gia, thúc đẩy phát triển bền vững và trao quyền cho phụ nữ trong kỷ nguyên số.

Bên cạnh những kết quả đạt được thì trong nhiều lĩnh vực vẫn còn tồn tại sự bất bình đẳng giới: Việt Nam hiện nay vẫn còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của các tàn dư văn hóa phong kiến. Do đó, lĩnh vực giáo dục và đào tạo chính là nơi biểu hiện rõ nét nhất của hiện tượng bất bình đẳng giới đối với phụ nữ. Xã hội phong kiến với tư tưởng “trọng nam khinh nữ” đã đề cao vai trò và địa vị của nam giới, hạ thấp vai trò của nữ giới. Đến nay, vẫn còn tồn tại những quan niệm bất bình đẳng đối với phụ nữ ngay trong nhiều gia đình, bởi các chuẩn mực giới theo truyền thống văn hóa phong kiến đã ăn sâu trong xã hội. Không ít người, kể cả những nam giới có trình độ học vấn cao vẫn coi việc chính của phụ nữ là sinh con, tề gia, nội trợ... Tổng số người tốt nghiệp THPT trở lên của cả nước chiếm

40% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, trong đó nam là 41,2%; nữ là 38,8%. [...]. Số năm đi học bình quân của dân số Việt Nam là 9,6 năm, tăng nhẹ so với năm 2019 (9,0 năm). Trong đó, số năm đi học bình quân của nam giới cao hơn nữ giới 0,7 năm; số năm đi học bình quân của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 2,5 năm [13]. “Các em gái dân tộc thiểu số là nhóm có khả năng tiếp cận giáo dục thấp nhất. Các em gái dân tộc thiểu số có tỷ lệ nhập học thấp hơn nhiều và ít khả năng học lên trung học phổ thông, cao đẳng, và đại học hơn so với các em trai. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi của nữ sinh trung học phổ thông các hộ dân tộc thiểu số là 69% so với 87% đối với các em gái các hộ Kinh và Hoa” [13]. “Ở nước ta, tỷ lệ biết chữ của nữ giới (từ 15 tuổi trở lên) những năm qua luôn thấp hơn nam giới từ 1 - 4%. Đặc biệt tại các trường Đại học, Cao đẳng, giảng viên nữ thường có học hàm, học vị thấp hơn nhiều so với giảng viên nam. Năm 2019, trong tổng số 24.083 giảng viên giảng dạy ở các cấp bậc đại học, cao đẳng trên cả nước, chỉ có 8.708 người là nữ, chiếm tỷ lệ 0,36% tổng số giảng viên” [15]. Như vậy, ngay trong ngành giáo dục đào tạo, ngành được coi là nhân văn nhất trong các ngành nghề, bình đẳng giới vẫn chưa được thực hiện một cách đầy đủ. Dù nữ giới có tỷ lệ đi học phổ thông cao, nhưng lại gặp bất bình đẳng trong lựa chọn ngành nghề (định kiến giới) và cơ hội học tập sau đại học, đặc biệt là trong các lĩnh vực STEM. Trẻ em nam thường có xu hướng bỏ học sớm hơn nữ để đi làm tại một số khu vực nông thôn, trong khi nữ giới lại gặp rào cản về việc lấy chồng sớm ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Như vậy, bản chất vấn đề bình đẳng giới trong giáo dục – đào tạo tại Việt Nam hiện nay không chỉ nằm ở tỷ lệ đi học (đã khá cân bằng) mà nằm ở chất lượng tiếp cận, định kiến giới trong định hướng nghề nghiệp và rào cản kinh tế – văn hóa tại vùng sâu, vùng xa, nhóm yếu thế.

Bất bình đẳng giới đối với phụ nữ tại Việt Nam nói chung, trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo nói riêng thời gian qua xuất phát từ những nguyên nhân cơ bản như sau:

Thứ nhất, về nhận thức và trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền: Một số cấp ủy Đảng và chính quyền chưa nhận thức đầy đủ, chưa dành sự quan tâm đúng mức cho công tác bình đẳng giới, đặc biệt là trong việc quy hoạch, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ nữ. Dù đã có nhiều văn bản chỉ đạo, nhưng việc thực hiện tại nhiều địa phương vẫn mang tính hình thức; chưa chú trọng xây dựng các chương trình đào tạo chuyên biệt để nâng cao năng lực cho phụ nữ, dẫn đến sự thiếu hụt cán bộ nữ ở các vị trí lãnh đạo chủ chốt.

Thứ hai, về hệ thống chính sách và pháp luật: Hệ thống pháp luật hiện nay vẫn còn những lỗ hổng, chưa tạo ra cơ chế ưu tiên thực chất cho nữ giới trong lĩnh vực giáo dục và dạy nghề. Chế tài đối với các hành vi phân biệt đối xử trong môi trường học đường hoặc cản trở phụ nữ học tập nâng cao trình độ chưa đủ sức răn đe. Điều này không chỉ gây thiệt thòi về quyền lợi mà còn làm suy giảm niềm tin, khiến phụ nữ thiếu động lực trong việc tiếp cận tri thức và đấu tranh cho sự công bằng trong đào tạo.

Thứ ba, về sự phối hợp và công tác kiểm tra: Sự phối hợp giữa ngành giáo dục và các ban ngành liên quan trong việc triển khai các mục tiêu bình đẳng giới còn lỏng lẻo, thiếu đồng bộ. Công tác thanh tra, giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ học tập cho trẻ em

gái, đặc biệt ở vùng sâu vùng xa, còn nhiều hạn chế. Việc thiếu các số liệu thống kê và đánh giá tác động giới trong giáo dục dẫn đến các giải pháp đưa ra chưa sát với thực tế.

Thứ tư, về định kiến giới và phân công xã hội: Định kiến giới ăn sâu vào văn hóa truyền thống đã tạo ra những rào cản vô hình ngay từ trong tư duy giáo dục. Xã hội vẫn tồn tại quan điểm sai lầm về “ngành nghề dành cho nam” và “ngành nghề dành cho nữ”, khiến trẻ em gái bị hạn chế trong việc lựa chọn các ngành khoa học, kỹ thuật. Sự phân công lao động dựa trên giới tính từ sớm đã tạo ra cảm giác về sự hợp lý giả tạo, khiến sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục chất lượng cao bị coi là lẽ thường tình.

Thứ năm, về phía bản thân phụ nữ: Một số phụ nữ vẫn còn tâm lý cam chịu, lệ thuộc, chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc học tập suốt đời để tự hoàn thiện bản thân. Nhiều người còn e ngại trước dư luận xã hội khi muốn theo đuổi các bậc học cao hơn hoặc tham gia các chương trình đào tạo dài ngày do áp lực gánh nặng gia đình. Chính sự thiếu ý chí độc lập và tự chủ trong việc học hỏi đã trở thành lực cản lớn nhất ngăn họ vươn lên khẳng định vị thế trong xã hội hiện đại.

2.3. Đề xuất một số giải pháp nhằm thực hiện tốt bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo ở Việt Nam trong thời gian tới

Để khắc phục, đẩy lùi bất bình đẳng giới đối với phụ nữ ở nước ta trong giáo dục – đào tạo, trong thời gian tới cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp như sau:

Một là, Đảng và Nhà nước cần tiếp tục kiện toàn hệ thống quy định và chính sách về bình đẳng giới trong ngành giáo dục. Hệ thống các văn bản, quy chế về bình đẳng giới trong giáo dục là một nhân tố quan trọng để đảm bảo công tác này có thể được triển khai, phát huy hiệu quả trong thực tế học đường. Chính vì vậy, thời gian tới cần phải rà soát hệ thống nội quy, chính sách giáo dục hiện hành đảm bảo nhất quán với các luật về nguyên tắc bình đẳng giới. Đặc biệt cần phải chú ý các chính sách về quy hoạch, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý là nữ, nhất là chính sách cho đội ngũ nữ nhà giáo, nữ cán bộ khoa học, nhà giáo là người dân tộc thiểu số, đang công tác tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Bên cạnh đó, cũng cần rà soát, sửa đổi, bổ sung các tiêu chí về giới trong bộ chỉ số thống kê giáo dục quốc gia phù hợp với các nghị quyết của Đảng, các luật hiện hành, các cam kết quốc tế và mục tiêu phát triển bền vững trong giáo dục.

Hai là, nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, Ban Giám hiệu các cơ sở giáo dục về công tác bình đẳng giới. Xóa bỏ sự bất bình đẳng giới trong môi trường học đường, vai trò lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của ngành giáo dục là một nhân tố quan trọng hàng đầu. Do đó, cần tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, trách nhiệm quản lý của Ban Giám hiệu các cấp trong việc nâng cao nhận thức, triển khai thực hiện và hoàn thiện các quy chế, chính sách giáo dục về bình đẳng giới. Đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục trong việc thực hiện các quy định về bình đẳng giới. Để làm được điều này, mỗi nhà trường, đơn vị quản lý giáo dục cần xây dựng các nghị quyết chuyên đề, các chương trình, kế hoạch cụ thể về bình đẳng giới hoặc có lồng ghép các nội dung bình đẳng giới vào chương trình giảng dạy và hoạt động ngoại khóa.

Xây dựng quy chế để ràng buộc trách nhiệm của cấp ủy Đảng, Ban Giám hiệu, đặc biệt là người đứng đầu trong việc triển khai thực hiện.

Ba là, Tăng cường tuyên truyền và đổi mới hoạt động Đoàn, Hội về bình đẳng giới. Các cấp quản lý, cơ sở giáo dục và Đoàn - Hội cần phối hợp chặt chẽ, đẩy mạnh truyền thông lâu dài nhằm xóa bỏ định kiến giới, xây dựng văn hóa học đường bình đẳng trong cả môi trường thực tế và trực tuyến. Cần chuẩn hóa giáo dục về giới, đưa vào giảng dạy chính thức. Đồng thời, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Đoàn - Hội theo đặc thù từng cấp học, tốt nhất là lồng ghép trong các hoạt động ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm - hướng nghiệp; chú trọng bồi dưỡng, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nữ nhà giáo và học sinh, sinh viên gắn công tác thi đua với thực hiện bình đẳng giới. Các tổ chức này cần thường xuyên phối hợp với các phòng, ban chức năng và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình. Tổ chức bồi dưỡng, tuyên truyền, động viên các tầng lớp nữ giáo viên, học sinh, sinh viên thực hiện các phong trào thi đua dạy tốt - học tốt, chăm lo đời sống, giải quyết và bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của phụ nữ và trẻ em gái trong ngành; đặc biệt coi trọng việc tư vấn hướng nghiệp, đào tạo kỹ năng, nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật, phát triển năng lực chuyên môn và bảo vệ sức khỏe cho nữ giới. Chú trọng xây dựng đội ngũ nữ trí thức, nữ nhà khoa học trẻ và nữ cán bộ quản lý giáo dục gắn với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, với quá trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và hội nhập quốc tế.

Bốn là, Các cơ sở giáo dục, đào tạo và các cơ quan chức năng cần chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ nữ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới. Tiếp tục nâng cao tỷ lệ và chất lượng đội ngũ cán bộ nữ tham gia vào Ban giám hiệu, quản lý các phòng ban, khoa chuyên môn và các vị trí lãnh đạo trong cơ quan quản lý giáo dục, nghiên cứu khoa học. Có kế hoạch tổng thể, dài hạn trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch và sử dụng nhằm phát huy tối đa năng lực của đội ngũ nữ giáo viên, giảng viên. Chú trọng đào tạo đội ngũ nữ cán bộ làm công tác nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, quản lý giáo dục, nữ nhà giáo là người dân tộc thiểu số, theo tôn giáo, hoặc đang công tác tại các vùng khó khăn. Quan tâm phát triển Đảng viên nữ trong đội ngũ nhà giáo và người học, đặc biệt chú ý bồi dưỡng, kết nạp Đảng đối với những nữ trí thức, học sinh sinh viên ưu tú. Việc sắp xếp, bố trí công tác cho nữ nhà giáo cần chú ý các đặc điểm về giới tính, điều kiện hoàn cảnh gia đình và sở trường chuyên môn để chị em phát huy cao nhất khả năng sư phạm và nghiên cứu. Có chính sách ưu tiên, đãi ngộ và khen thưởng xứng đáng đối với nữ cán bộ giáo dục hoạt động lâu năm, những nhà giáo cống hiến tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

Năm là, đẩy mạnh nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các hình thức giáo dục giới tính, kỹ năng sống trong hệ thống nhà trường (từ phổ thông đến đại học). Mục tiêu nhằm giúp học sinh, sinh viên có nhận thức khoa học, cơ bản và hệ thống về giới và bình đẳng giới. Đặc biệt chú trọng nhóm đối tượng trẻ em nam, nữ người dân tộc thiểu số, vùng

nông thôn, miền núi, vùng cao, từ đó hình thành trách nhiệm, tôn trọng sự khác biệt và chung tay xây dựng môi trường gia đình, giáo dục và xã hội văn minh, công bằng.

Sáu là, Ngành giáo dục Việt Nam cần tiếp tục chủ động đẩy mạnh hợp tác quốc tế về bình đẳng giới, xem đây là giải pháp chiến lược trong bối cảnh hội nhập toàn cầu. Qua việc thực hiện cam kết quốc tế, ngành không chỉ đảm bảo quyền tiếp cận giáo dục bình đẳng cho phụ nữ và trẻ em gái, mà còn tận dụng kinh nghiệm, nguồn lực, học bổng và dự án quốc tế từ các nước tiên tiến để triển khai hiệu quả công tác này trong trường học. Đồng thời, sự hợp tác này giúp quảng bá hình ảnh một nền giáo dục Việt Nam bình đẳng, tiến bộ và nhân văn đối với bạn bè thế giới. Một trong những điều kiện quan trọng để thực hiện được bình đẳng giới đó là dù phải đối mặt với nhiều thách thức, với những định kiến khắt khe theo quan niệm truyền thống, song “chị em phụ nữ không nên ngồi chờ Chính phủ, chờ Đảng ra chị thị giải phóng cho mình mà tự mình phải tự cường, phải đấu tranh” [4, tr.30]. Mà bản thân mỗi người đều phải tự khắc phục khó khăn, nỗ lực học tập, nâng cao trình độ về mọi mặt và rèn luyện các kỹ năng cần thiết để không chỉ tham gia các hoạt động trên các lĩnh vực mà còn nhận thức đầy đủ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của mình để có điều kiện thực hiện tốt vai trò người công dân, người lao động, người vợ, người mẹ.

3. KẾT LUẬN

Bình đẳng giới trong giáo dục và đào tạo đang ngày càng được nhìn nhận là yếu tố then chốt, tác động mạnh mẽ tới chất lượng nguồn nhân lực và sự phát triển bền vững của đất nước trong kỷ nguyên số. Thời gian qua, công tác bình đẳng giới trong ngành giáo dục đã và đang tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tuy nhiên, thực trạng định kiến giới và sự chênh lệch cơ hội học tập ở một số cấp học, vùng miền vẫn còn tồn tại, ảnh hưởng đến mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục. Xây dựng môi trường giáo dục bình đẳng chính là để mang lại cơ hội phát triển toàn diện cho trẻ em gái và phụ nữ, để họ có đủ tri thức, kỹ năng đóng góp cho xã hội. Nữ giới trong ngành giáo dục và các thế hệ nữ học sinh, sinh viên mãi luôn là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam. Với đà tiến bộ hiện nay, phụ nữ trong ngành giáo dục nhất định sẽ phát huy truyền thống hiếu học cùng các phẩm chất thời đại mới “Tự tin - Tự trọng - Trung hậu - Đảm đang”, để góp phần xứng đáng vào sự nghiệp trồng người, bảo vệ và phát triển đất nước, đồng thời mãi là người thấp lư cho mỗi mái ấm gia đình, cùng xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2021), *Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2021 – 2030*.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB CTQG-ST, Hà Nội.
3. Học viện Chính trị Quốc gia HCM (2021), *Giáo trình Giới trong lãnh đạo, quản lý - Chương trình Cao cấp Lý luận Chính trị*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội.

4. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, tập 12, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Đỗ Thị Bích Loan (2011), *Tạp chí Khoa học Giáo dục, Bình đẳng giới trong giáo dục ở Việt Nam – Những vấn đề cần quan tâm*, số 67, tr.20-23, Hà Nội.
6. Quốc hội (2006), *Luật số 73/2006/QH về Bình đẳng giới*.
7. Quốc hội (1992), *Hiến pháp*.
8. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*.
9. Quốc hội (2000), *Luật Hôn nhân và Gia đình*.
10. Quốc hội (2014), *Luật Hôn nhân và Gia đình*.
11. Quốc hội (2007), *Luật Phòng, chống bạo lực gia đình*.
12. Quốc hội (2022), *Luật Phòng, chống bạo lực gia đình*.
13. Tổng cục thống kê (2024), *Thông cáo báo chí Kết quả điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024*.
14. <https://daibieunhandan.vn/dien-dan-quoc-hoi-va-cu-tri/viet-nam-voi-van-de-binh-dang-gioi-i375610/>
15. <https://www.quanlynhanuoc.vn/2020/12/01/mot-so-giai-phap-thuc-day-binh-dang-gioi-trong-linh-vuc-giao-duc-va-dao-tao/>

GENDER EQUALITY IN EDUCATION AND TRAINING IN VIETNAM

Cao Thi Phuong Nhung

Abstract: *Gender equality in education and training is a fundamental pillar for developing high-quality human resources and ensuring social progress and equity. In recent years, Vietnam has achieved significant achievements in ensuring access to education for women and girls, gradually narrowing gender gaps in general education, vocational training and higher education. However, in the context of a knowledge-based economy and international integration, gender inequality in education and training persists across multiple dimensions, particularly in terms of training quality, opportunities for advanced learning, access to education in disadvantaged areas and the proportion of women holding high academic titles and degrees. This paper analyzes the theoretical and legal foundations of gender equality in education and training; assesses the current situation in Vietnam based on statistical data and research reports; identifies achievements, limitations and underlying causes and proposes several solutions to promote gender equality in education and training, thereby contributing to the development of female human resources to meet the country's sustainable development goals.*

Keywords: *gender equality; education and training; Vietnamese women; human resources; sustainable development.*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 15-12-2025; ngày phản biện đánh giá: 08-01-2026; ngày chấp nhận đăng: 06-3-2026)